

Tác động của chính sách tiền tệ đến rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam

VŨ THỊ KIM OANH*
BÙI HUY TRUNG**
PHẠM THỊ LÂM ANH***

Tóm tắt

Bài viết xem xét thực trạng về mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ (CSTT) và rủi ro của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam giai đoạn 2008-2019. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, CSTT là một nguyên nhân làm gia tăng rủi ro cho các NHTM khi không có những chính sách kiểm soát phù hợp. Ngược lại, nếu Ngân hàng Nhà nước (NHNN) có những chính sách kiểm soát chặt chẽ, thì việc nới lỏng CSTT có thể ít tác động hơn đến rủi ro của các ngân hàng.

Từ khóa: chính sách tiền tệ, rủi ro, ngân hàng thương mại, kênh chấp nhận rủi ro, Ngân hàng Nhà nước

Summary

This article examines the current situation of the relationship between monetary policy and risks of Vietnamese commercial banks in the period 2008-2019. Research results show that monetary policy will be a catalyst increasing risks to commercial banks if there are not any appropriate control measures. On the contrary, if the State Bank of Vietnam establishes strict control policies, the loose monetary policy may have less impact on the risks of banks.

Keywords: monetary policy, risks, commercial banks, risk-taking channel, State Bank of Vietnam

GIỚI THIỆU

Rủi ro là một vấn đề lớn và luôn thường xuyên phải đối mặt trong quá trình hoạt động của các NHTM. Nguyên nhân của những rủi ro mà các ngân hàng gặp phải có thể xuất phát từ bên trong nội bộ các ngân hàng cũng như do tác động của các yếu tố bên ngoài. Trong các yếu tố bên ngoài, thì CSTT là một yếu tố được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá là làm tăng mức độ rủi ro cho các ngân hàng. Vì vậy, việc xem xét thực trạng mối quan hệ giữa CSTT và rủi ro của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2019 là rất cần thiết, để nhằm kiểm soát rủi ro của các NHTM.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng của các quốc gia. Cuộc khủng hoảng đã khiến nhiều ngân hàng rơi vào tình trạng rủi ro thanh khoản, thu nhập giảm sút và đóng băng trong hoạt động tín dụng, thậm chí là phá sản. Nguyên nhân của khủng hoảng và vấn đề rủi ro các ngân hàng vẫn là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu và tổ chức kinh tế quan tâm và thảo luận. Trong đó, có khá

nhiều những tranh luận xung quanh vấn đề tác động của CSTT đến rủi ro của các NHTM và ổn định tài chính, chủ yếu theo 2 luồng ý kiến chính như sau:

Thứ nhất, CSTT về cơ bản có tác động tích cực đến hoạt động và sự ổn định của các NHTM. David và Rafael (2019) kiểm định vai trò của CSTT và chính sách an toàn vĩ mô trong việc giảm thiểu sự hình thành rủi ro của hệ thống tài chính thông qua mô hình cân bằng chung. Kết quả cho thấy, cả hai chính sách đều có tác động tích cực đến giảm thiểu rủi ro, tuy nhiên, chính sách an toàn vĩ mô hiệu quả hơn trong việc giúp duy trì ổn định tài chính và đem lại lợi ích xã hội cao hơn. Carboni và cộng sự (2013) nhận định rằng, về lý thuyết, CSTT bổ sung cho chính sách an toàn vĩ mô trong việc giám sát hạn chế sự hình thành rủi ro tài chính, giảm động lực rủi ro và xử lý việc tăng trưởng tín dụng và đòn bẩy quá mức.

Thứ hai, trong một số điều kiện, CSTT có tác động tiêu cực đến ổn định của các ngân hàng và tiềm ẩn rủi ro cho các ngân

* TS., ** TS., *** ThS., Học viện Ngân hàng

Ngày nhận bài: 01/6/2021; Ngày phản biện: 10/7/2021; Ngày duyệt đăng: 20/7/2021

hàng. Carboni và cộng sự (2013) cho rằng, CSTT và chính sách an toàn vĩ mô mặc dù theo đuổi những mục tiêu riêng, nhưng lại có tác động lên mục tiêu của chính sách kia. Cụ thể, sự thay đổi trong chính sách lãi suất hoặc CSTT phi truyền thống có thể ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận rủi ro trước đó và thắt chặt tín dụng sau đó. Trong giai đoạn khủng hoảng, chính sách thanh khoản của ngân hàng trung ương có thể giúp hệ thống ngân hàng tránh được nguy cơ sụp đổ, nhưng lại giảm động lực tái tổ hợp và tái cấu trúc nợ xấu.

Borio và Zhu (2008), Adrian và Shin (2009a, 2009b) lập luận rằng, CSTT nổi lỏng thể hiện thông qua lãi suất thấp sẽ ảnh hưởng đến giá trị, thu nhập và dòng tiền, do đó ảnh hưởng đến dự báo của ngân hàng về rủi ro tiềm ẩn. Ví dụ, lãi suất thấp đẩy giá tài sản tài chính tăng cao, ảnh hưởng đến dự báo của ngân hàng về xác suất vỡ nợ, tỷ lệ tổn thất dự tính, dẫn đến mở rộng bảng cân đối của ngân hàng do tăng khả năng chịu đựng rủi ro.

Rajan (2005) cho rằng, CSTT có thể ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng do chi phí tài trợ ngắn hạn tương đối thấp gắn với lợi nhuận thấp của trái phiếu chính phủ thúc đẩy các ngân hàng “tìm kiếm lợi nhuận” và chấp nhận rủi ro nhiều hơn.

Randal K. Quarles (2019) lập luận rằng, CSTT mở rộng vừa phải sẽ nới lỏng các điều kiện tài chính, chi tiêu cá nhân và đầu tư khu vực doanh nghiệp gia tăng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định giá cả. Ngược lại, nếu CSTT điều tiết quá mức sẽ tạo ra bất ổn và đổ vỡ tài chính. Lãi suất thấp làm giảm phần bù kỳ hạn dẫn đến bong bóng đầu cơ các loại tài sản. Lãi suất thấp còn làm suy giảm lợi nhuận của các tổ chức tín dụng (TCTD) do làm giảm chênh lệch lãi, các TCTD có xu hướng thực hiện hoạt động rủi ro nhằm duy trì lợi nhuận.

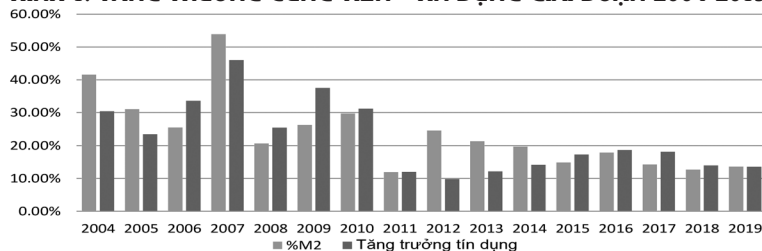
THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA CSTT ĐẾN RỦI RO CỦA HỆ THỐNG NHTM GIAI ĐOẠN 2008-2019

Những nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, CSTT nổi lỏng là một trong những nguyên nhân làm cho rủi ro của hệ thống ngân hàng tăng lên. Thực tế những tác động của CSTT lên rủi ro của hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2019 đã chứng minh những kết luận trên là có cơ sở.

CSTT giai đoạn 2008-2019

CSTT của Việt Nam giai đoạn 2008-

HÌNH 1: TĂNG TRƯỞNG CUNG TIỀN - TÍN DỤNG GIAI ĐOẠN 2004-2019



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

2019 đã trải qua nhiều giai đoạn biến động. Trong đó, giai đoạn trước năm 2011, NHNN luôn duy trì CSTT mở rộng với tăng trưởng cung tiền và tín dụng ở mức rất cao. Giai đoạn 2011-2019, tăng trưởng cung tiền và tín dụng đã giảm mạnh so với giai đoạn trước đó (Hình 1).

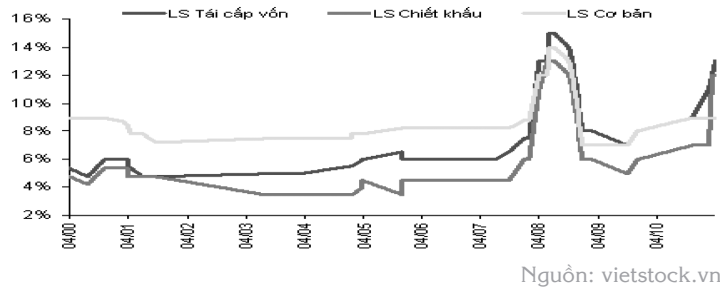
Cụ thể: *Cung tiền và tín dụng* của Việt Nam giai đoạn trước năm 2008 và 2009-2010 luôn được duy trì ở mức rất cao từ trên 20%-53%/năm. Đỉnh điểm là năm 2007 khi tăng trưởng tín dụng lên đến 53%, gấp đôi so với năm 2006. Trong khi đó, 2009-2010 cũng là các năm mà tăng trưởng tín dụng tăng rất mạnh (38% vào năm 2009 và 31% vào năm 2010) sau khi suy giảm mạnh vào năm 2008, do tác động của lạm phát và khủng hoảng. Cung tiền giai đoạn trước năm 2008 và 2009-2010 cũng được duy trì ở mức trung bình 30%/năm (thậm chí, năm 2007 lên tới 46%). Giai đoạn cung tiền và tín dụng tăng trên 25%/năm và chỉ kết thúc vào năm 2011.

Ngược lại, giai đoạn 2012-2019 lại chứng kiến tốc độ tăng cung tiền và tín dụng giảm rất mạnh so với giai đoạn trước đó. Cụ thể, giai đoạn 2006-2011, tốc độ tăng trưởng cung tiền trung bình của Việt Nam lên đến 28,7%, thì giai đoạn 2012-2019, con số này giảm đến 40% và chỉ còn khoảng 17,3%. Tương tự, tốc độ tăng trưởng tín dụng trung bình của các NHTM giai đoạn 2006-2011 là 30,43%, còn con số này của giai đoạn 2012-2019 giảm 50% và chỉ còn gần 15%. Đặc biệt, năm 2019, tăng trưởng tín dụng của toàn hệ thống chỉ ở mức 13,6% thấp nhất trong 25 năm.

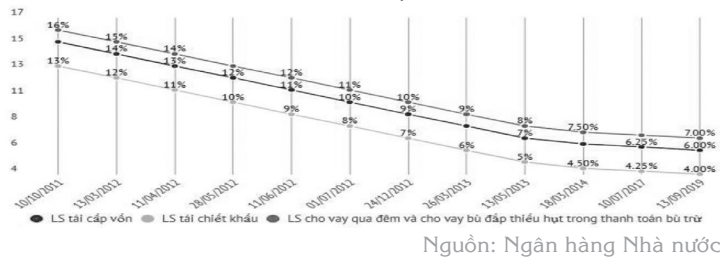
Cùng với cung tiền và tín dụng, *lãi suất điều hành* của NHNN đã có nhiều biến động khác nhau trong giai đoạn 2008-2019. Cụ thể, trong giai đoạn trước năm 2008, NHNN duy trì các mức lãi suất điều hành ở mức thấp và ổn định đã tạo điều kiện cho kinh tế tăng trưởng ở mức rất cao. Tuy nhiên, từ cuối năm 2007 đến hết năm 2008, do lạm phát của nền kinh tế tăng đột ngột lên trên 20% đã buộc NHNN tăng mạnh các mức lãi suất điều hành từ mức 5%-7% giai đoạn trước năm 2007 lên đến 14%-16% giữa năm 2008 (Hình 2).

Tuy nhiên, giai đoạn 2009-2010, do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, NHNN liên tục hạ lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế. Các mức lãi suất điều hành từ quý II/2009 đến quý III/2010 được duy trì ở mức gần bằng giai đoạn trước năm 2008 để tạo điều kiện cho kinh tế phục hồi. Tuy nhiên, đến năm 2011, do tác động của lạm phát một lần nữa đã buộc NHNN tăng mạnh các mức lãi suất điều hành lên bằng giai đoạn 2008 ở mức 15% với lãi suất tái cấp vốn và 13% với

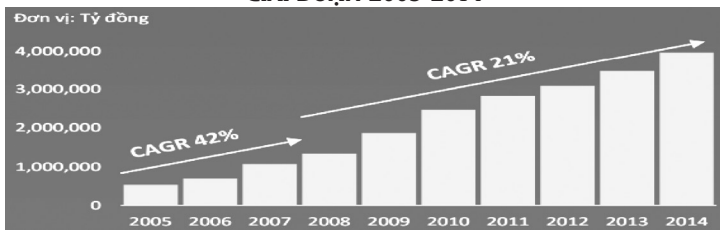
HÌNH 2: LÃI SUẤT ĐIỀU HÀNH CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2010



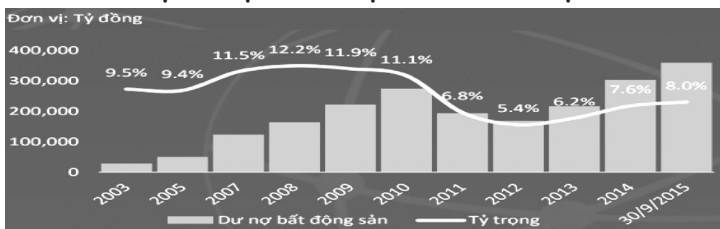
HÌNH 3: LÃI SUẤT TÁI CẤP VỐN - TÁI CHIẾT KHẤU CỦA NHNN GIAI ĐOẠN 2011-2019



HÌNH 4: TĂNG TRƯỞNG DỰ NỢ CỦA HỆ THỐNG NHTM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2014



HÌNH 5: DỰ NỢ TÍN DỤNG BẤT ĐỘNG SẢN GIAI ĐOẠN 2003-2015



Nguồn: <https://www.bsc.com.vn/>

lãi suất chiết khấu. Phải đến tận cuối năm 2013, khi tình hình lạm phát năm 2012-2013 ổn định ở mức 5%-6%, NHNN mới đưa lãi suất điều hành về mức 7%-8% như giai đoạn trước lạm phát.

Giai đoạn 2012-2019, ngược lại với sự tăng, giảm liên tục trong giai đoạn 2008-2011, đã chứng kiến xu hướng giảm liên tục của các mức lãi suất điều hành của NHNN. Lãi suất tái cấp vốn từ mức 15% vào giữa năm 2011 xuống chỉ còn 6% vào năm 2019, tương tự lãi suất tái chiết khấu giảm từ 13% năm 2011 xuống còn 4% năm 2019 (Hình 3). Mức lãi suất điều hành của NHNN năm 2019 thậm chí còn thấp hơn cả giai đoạn trước năm 2008.

Nhìn nhận CSTT giai đoạn 2008-2019 có thể thấy rằng, tiếp nối giai đoạn trước, giai đoạn 2008-2011 được đặc trưng bởi tốc độ tăng trưởng cung tiền và tín dụng ở

mức rất cao, trung bình trên 30%, trong khi lãi suất điều hành thì biến động liên tục. Ngược lại, giai đoạn 2012-2019, trong khi lãi suất điều hành giảm liên tục, thì tăng trưởng cung tiền và tín dụng cũng giảm còn một nửa so với giai đoạn trước đó. Chính những sự khác biệt của CSTT trong giai đoạn 2008-2019 đã có những tác động khác nhau đối với rủi ro của các NHTM giai đoạn 2008-2019.

Rủi ro của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2019

Nợ xấu và rủi ro tín dụng

Giai đoạn 2008-2011: Đây là giai đoạn chứng kiến sự mở rộng liên tục của cung tiền và tăng trưởng cung tiền với tốc độ trung bình trên 30%. Đây được cho là một trong những nguyên nhân cho sự gia tăng nhanh chóng những rủi ro của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2013.

CSTT mở rộng đã tạo điều kiện để hệ thống NHTM Việt Nam gia tăng dự nợ nhanh chóng. Hình 4 cho thấy, giai đoạn trước năm 2008, hệ số CAGR (tốc độ tăng trưởng hàng năm kép) của các NHTM Việt Nam lên đến 42%, còn giai đoạn 2008-2013, mặc dù tốc độ tăng trưởng gộp dự nợ của hệ thống NHTM còn 21%, nhưng con số này vẫn rất cao.

Cùng với tốc độ tăng trưởng dự nợ tăng mạnh trong giai đoạn CSTT mở rộng, dự nợ của những lĩnh vực rủi ro cao như lĩnh vực bất động sản (BDS) cũng tăng mạnh trong giai đoạn này. Hình 5 cho thấy, dự nợ lĩnh vực BDS bắt đầu tăng mạnh từ năm 2007. Đến năm 2010 thì dự nợ của hệ thống NHTM cho lĩnh vực này đã tăng gấp gần 3 lần con số của năm 2007 khi đạt gần 300.000 tỷ đồng. Tỷ trọng dự nợ BDS so với tổng dự nợ tín dụng của toàn hệ thống cũng tăng lên mức kỷ lục 1,2% vào năm 2008.

Thị trường BDS tăng giá mạnh cùng với CSTT mở rộng giai đoạn 2009-2010 là nguyên nhân chính làm dự nợ BDS của các NHTM Việt Nam giai đoạn này tăng mạnh. Tuy nhiên, khi lạm phát tăng mạnh từ cuối năm 2010 và năm 2011 buộc NHNN phải tăng mạnh lãi suất cho vay cũng như siết tăng trưởng tín dụng, hạn chế cung tiền đã đẩy thị trường BDS đang bùng nổ giai đoạn trước đó bước vào giai đoạn thoái trào, rồi gần như đóng băng giai đoạn sau. Sự đóng băng của thị trường BDS là một trong những nguyên nhân chính đẩy tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam tăng rất mạnh từ năm 2011.

Theo báo cáo của các NHTM, tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống năm 2011 lên đến 3,3% và tăng lên đến đỉnh điểm là 4,47% vào năm 2012. Tuy nhiên, đây mới là con số báo cáo của các NHTM. Con số đánh giá thực tế có thể còn cao hơn nhiều. Thực tế sau khi đánh giá lại toàn diện bức tranh nợ xấu ngành ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007-2013, NHNN đã công bố tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam tính đến thời điểm tháng 9/2012 lên tới 17,21% (Vũ Mai Chi, Trần Anh Quý, 2018).

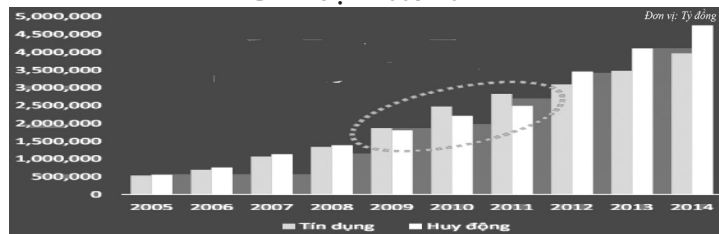
Giai đoạn 2013-2019: Nợ xấu gia tăng rất nhanh giai đoạn 2008-2012 gây ra những rủi ro rất lớn cho hệ thống đã khiến Chính phủ phải đưa ra Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015 (theo Quyết định số 254/QĐ-TTg, ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ) và Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 (theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg, ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ). Trong đó, mục tiêu của 2 đề án này là tập trung vào xử lý nợ xấu và nâng cao năng lực quản trị cho hệ thống NHTM. Dưới sự hỗ trợ của NHNN, thông qua việc mua lại nợ xấu, cơ cấu lại các khoản nợ, nâng cao năng lực quản trị và điều hành cũng như áp dụng quy trình quản trị theo tiêu chuẩn Basel 2, nợ xấu của hệ thống NHTM đã được cải thiện rất nhiều trong giai đoạn 2013-2018. Theo NHNN, nếu như năm 2012, tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống NHTM Việt Nam là 17%, thì chỉ trong năm 2013, thông qua việc các NHTM bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản (VAMC) đã giúp tỷ lệ nợ xấu của các NHTM giảm gần 2/3, xuống còn gần 6%. Con số nợ xấu tiếp tục giảm nhanh trong các năm kế tiếp và đến năm 2019, tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống còn dưới 2%.

Như vậy, có thể thấy rằng, giai đoạn 2008-2011, tăng trưởng tín dụng quá cao khiến cho nợ xấu và rủi ro tín dụng của hệ thống NHTM tăng rất mạnh. Giai đoạn 2012-2019, cùng với việc thực hiện CSTT thận trọng và giảm mạnh tăng trưởng cung tiền cũng như kiểm soát tăng trưởng tín dụng ở mức thấp, cùng những chương trình tái cơ cấu hệ thống NHTM đã giúp giảm mạnh tỷ lệ nợ xấu cũng như rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam.

Rủi ro thanh khoản

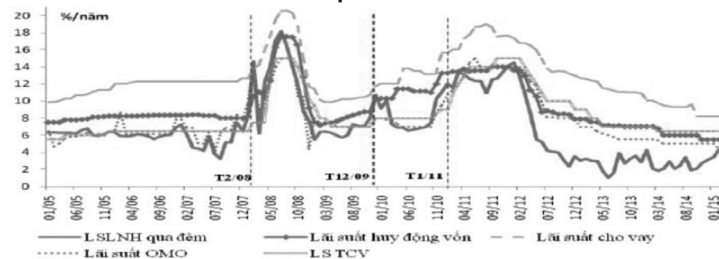
Giai đoạn 2008-2011, việc thực hiện CSTT mở rộng, nhưng không kiểm soát chặt chẽ còn có những tác động rất lớn

HÌNH 6: TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG VÀ HUY ĐỘNG CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2014



Nguồn: <https://www.bsc.com.vn/>

HÌNH 7: BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI LÃI SUẤT CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2015



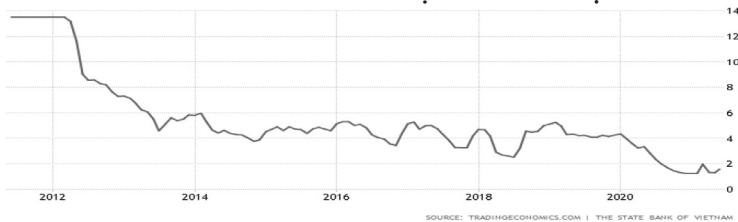
Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

đến thanh khoản của hệ thống NHTM. Cụ thể, trong giai đoạn 2008-2011 đã nhiều lần thanh khoản của hệ thống NHTM gặp vấn đề.

Các giai đoạn thanh khoản có vấn đề của hệ thống NHTM đều là hệ quả của việc mở rộng cung tiền và tín dụng quá nhanh trước đó làm cho tỷ lệ tín dụng/huy động vượt trên 100% (Hình 6). Kết quả là gây áp lực rất lớn lên thanh khoản của hệ thống, làm lãi suất liên ngân hàng trong giai đoạn này biến động rất mạnh, đặc biệt là những trong những tháng đầu năm 2008, tháng 12/2009 và từ tháng 10/2010 đến cuối năm 2011. Đây là giai đoạn mà lãi suất liên ngân hàng tăng rất mạnh từ mức 6%-8% lên mức 13%-14%/năm đối với lãi suất liên ngân hàng qua đêm (Hình 7).

Rủi ro thanh khoản của hệ thống NHTM giai đoạn này không chỉ xuất phát từ nguyên nhân do sự gia tăng nhanh chóng của tín dụng, mà nó còn là kết quả của việc các ngân hàng đã cho vay quá nhiều với những lĩnh vực rủi ro, điển hình là chứng khoán và BĐS. Đặc biệt, khi dư nợ cho vay chứng khoán của các NHTM trong năm 2007 tăng mạnh (do thị trường lập đỉnh đầu năm 2007), thì đến năm 2008, khi các NHTM gặp khó khăn về thanh khoản, họ lại không thể thanh lý những khoản nợ này do giá chứng khoán đã sụt giảm đến 60% trong 6 tháng đầu năm 2008 cũng như Ủy ban Chứng khoán kêu gọi các ngân hàng ngừng bán ra chứng khoán để không làm thị trường xấu hơn nữa. Điều đó càng làm cho thanh khoản của các NHTM gặp vấn đề, buộc các ngân hàng phải tăng lãi suất huy động liên tục. Điều này làm cho lãi suất thị trường năm 2008 có thời điểm đã lên tới gần 20%. Bên cạnh đó, giai đoạn tháng 12/2009 và cuối năm 2010-2011 cũng là những giai đoạn thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam gặp vấn đề khi lãi suất liên ngân hàng có thời điểm tăng rất mạnh so với giai đoạn trước đó (tháng

HÌNH 8: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2020



Nguồn: <https://tradingeconomics.com/vietnam/interest-rate>

12/2009: tăng từ mức 7% lên 10%; tháng 10/2010: tăng từ 7% lên 14% giữa năm 2011) (Hình 7).

Giai đoạn 2013-2019: Nếu giai đoạn 2008-2012, thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam gặp nhiều rủi ro do hệ quả của việc tăng trưởng tín dụng quá mức và rủi ro tín dụng tăng mạnh, thì giai đoạn 2013-2019, thanh khoản của hệ thống NHTM đã được cải thiện rất nhiều do tăng trưởng tín dụng giảm mạnh cùng tốc độ tăng trưởng tiền gửi cao đã giúp thanh khoản của hệ thống dồi dào. Kết quả là, lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh từ mức 14% giai đoạn cuối năm 2011 xuống còn gần 2% giai đoạn cuối năm 2018, sau đó tăng lên mức 4% vào cuối năm 2019 (Hình 8).

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết luận

Thực trạng tác động của CSTT đến rủi ro của các NHTM giai đoạn 2008-2019 cho thấy, việc nổi lên CSTT đi cùng với tăng trưởng cung tiền và tín dụng cao trong giai đoạn 2008-2011 là nhân tố làm cho dòng vốn của các ngân hàng chảy mạnh vào các lĩnh vực đầy rủi ro, điển hình là BĐS. Điều đó đã khiến cho tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam tăng mạnh trong giai đoạn 2011-2012. Cùng với rủi ro tín dụng tăng cao, rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng cũng gặp

nhiều vấn đề khi CSTT được nổi lên mạnh trong giai đoạn này. Tuy nhiên, việc tăng cung tiền và tín dụng một cách thận trọng cùng với những chính sách kiểm soát chặt chẽ đối với dòng vốn đổ vào các lĩnh vực rủi ro đã giúp cho hệ thống NHTM giảm thiểu rủi ro và tăng trưởng lành mạnh hơn rất nhiều trong giai đoạn 2015-2019.

Hàm ý chính sách

Để giảm những tác động không mong muốn của CSTT đối với rủi ro của các NHTM, nhóm tác giả thấy rằng, NHNN nên phối hợp giữa CSTT và chính sách an toàn vĩ mô nhằm giảm thiểu tác động của CSTT đến rủi ro của hệ thống tài chính nói chung và các NHTM nói riêng. Bên cạnh đó, NHNN cần xây dựng và hoàn thiện mô hình thanh tra giám sát ngân hàng trên cơ sở rủi ro, thay vì giám sát tuân thủ để phù hợp với các tiêu chuẩn quản trị theo tiêu chuẩn Basel 2. Đồng thời, NHNN cũng cần xây dựng và hoàn thiện các công cụ đo lường và cảnh báo rủi ro sớm để giúp NHNN có thể giám sát và ngăn chặn sớm những rủi ro có thể xảy ra với hệ thống.

Về phía các NHTM, cần tăng cường các hoạt động quản trị rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng, kiểm soát dòng vốn tín dụng nhằm hướng dòng vốn chảy vào khu vực sản xuất, kinh doanh, không những góp phần đem lại hiệu quả kinh doanh ngân hàng, mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của bản thân ngân hàng nói riêng và hệ thống tài chính nói chung. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng Nhà nước (2004-2019). *Báo cáo thường niên các năm, từ năm 2004 đến 2019*
2. Vũ Mai Chi, Trần Anh Quý (2018). Tình hình xử lý nợ xấu tại Việt Nam qua các giai đoạn - các vấn đề cần quan tâm và khuyến nghị, *Tạp chí Ngân hàng*, số 21
3. Adrian, T., H. S. Shin (2009a). *Financial Intermediation and Monetary Economics*, Federal Reserve Bank of New York Staff Report No. 398
4. Adrian, T., H. S. Shin (2009b). Money, Liquidity, and Monetary Policy, *American Economic Review*, 99(2), 600-605
5. Borio, C., H. Zhu (2008). *Capital Regulation, Risk-Taking and Monetary Policy: A Missing Link in the Transmission Mechanism?*, BIS Working Paper No. 268
6. Carboni, G., M. Darracq Pariès, C. Kok (2013). *Exploring the Nexus between Macro-Prudential Policies and Monetary Policy Measures*, Special Feature A in ECB Financial Stability Review (May), 99-111
7. David, M. M., Rafael, R. (2019). *Monetary Policy, Macroprudential Policy, and Financial Stability*, Working Papers wp2019_1901, CEMFI
8. Rajan, R. G. (2005). *Has Financial Development Made the World Riskier?*, NBER Working Paper No. 11728
9. Randal K. Quarles (2019). *Speech at the Joint Conference of the European Central Bank and the Journal of Money, Credit, and Banking*, Frankfurt am Main, 28 March 2019